

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/CBTT/2024

Thủ Dầu Một, ngày 15 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024, đính kèm giải trình lợi nhuận sau thuế.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/04/2024 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hưng

**CÔNG TY
C - PH N
N C TH
D U M T**

Digitally signed by CÔNG
TY C PH N N C TH
D U M T
DN: cn=CÔNG TY C
PH N N C TH D U
M T c=VN l=Th D u M t
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024-04-15
09:38+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Số: 01 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý
I năm 2024 giảm 71% so với quý I
năm 2023

Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I năm 2024 giảm 71% so với quý I năm 2023, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 đạt: 37.517.196.061 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 đạt: 128.122.972.438 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 giảm 71% so với quý I năm 2023 nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Trong quý I năm 2023 Công ty có ghi nhận doanh thu tài chính là khoản cổ tức của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (mã CK: BWE) giá trị 93.843.750.000 đồng. Trong khi đó, quý I năm 2024 Công ty không ghi nhận khoản cổ tức thanh toán bằng tiền mặt nào từ BWE. Dự kiến trong năm 2024 BWE sẽ chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu.

+ Sản lượng nước tiêu thụ quý I năm 2024 tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng hợp 2 lý do trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 giảm 71% so với quý I năm 2023.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hưng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 1 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 37
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 1 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 03/04/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một


Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc 

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		959.132.064.652	505.343.838.012
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	511.934.209.550	110.009.086.373
111 1. Tiền		315.934.209.550	23.733.894.592
112 2. Các khoản tương đương tiền		196.000.000.000	86.275.191.781
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	40.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	40.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		355.180.833.488	351.182.960.475
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	78.138.435.216	72.153.723.569
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.295.314.594	81.419.925.204
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	190.747.083.678	192.609.311.702
140 IV. Hàng tồn kho	9	85.579.808.301	2.056.181.169
141 1. Hàng tồn kho		85.579.808.301	2.056.181.169
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.437.213.313	2.095.609.995
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.430.723.675	2.095.609.995
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.603.986.339	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	402.503.299	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.073.887.703.474	2.098.123.193.441
220 II. Tài sản cố định		613.298.035.958	649.690.785.825
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	564.841.830.140	600.840.050.277
222 - Nguyên giá		1.335.063.269.462	1.334.926.244.462
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(770.221.439.322)	(734.086.194.185)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	48.456.205.818	48.850.735.548
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.052.500.675)	(10.657.970.945)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		62.919.206.621	59.982.479.683
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	62.919.206.621	59.982.479.683
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.396.776.456.536	1.387.437.956.536
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.241.334.419.152	1.231.995.919.152
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(41.476.460.111)	(41.476.460.111)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		894.004.359	1.011.971.397
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	894.004.359	1.011.971.397
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.033.019.768.126	2.603.467.031.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		681.696.361.355	566.831.170.775
310 I. Nợ ngắn hạn		450.390.181.838	514.512.340.320
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.889.731.408	52.441.883.422
312 1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.392.223.853	7.623.463.344
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.730.822.728	3.414.896.928
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	140.241.991.667	140.179.315.667
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	180.021.505.510	214.860.913.811
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	157.639.717	157.639.717
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		108.956.266.955	95.834.227.431
330 II. Nợ dài hạn		231.306.179.517	52.318.830.455
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	231.306.179.517	52.318.830.455
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.351.323.406.771	2.036.635.860.678
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.351.323.406.771	2.036.635.860.678
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		597.645.660.707	397.799.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		447.342.762.916	376.480.297.737
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.334.979.398	262.356.237.373
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		168.817.783.337	118.906.376.658
421b - LNST chưa phân phối năm nay		37.517.196.061	143.449.860.715
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.033.019.768.126	2.603.467.031.453

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thúy Nga

Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	106.203.122.623	101.024.018.234	106.203.122.623	101.024.018.234
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.203.122.623	101.024.018.234	106.203.122.623	101.024.018.234
11 3. Giá vốn hàng bán	23	57.323.602.417	53.853.772.637	57.323.602.417	53.853.772.637
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.879.520.206	47.170.245.597	48.879.520.206	47.170.245.597
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.980.810.414	94.173.348.562	1.980.810.414	94.173.348.562
22 6. Chi phí tài chính	25	4.858.518.056	5.535.298.394	4.858.518.056	5.535.298.394
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		3.932.305.289	3.378.748.645	3.932.305.289	3.378.748.645
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.197.617.426	3.874.788.166	4.197.617.426	3.874.788.166
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.804.195.138	131.933.507.599	41.804.195.138	131.933.507.599
31 9. Thu nhập khác		67.063.635	84.790.908	67.063.635	84.790.908
32 10. Chi phí khác		869.015	1.659.627	869.015	1.659.627
40 11. Lợi nhuận khác		66.194.620	83.131.281	66.194.620	83.131.281
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.870.389.758	132.016.638.880	41.870.389.758	132.016.638.880

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.353.193.697	3.893.666.442	4.353.193.697	3.893.666.442
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>37.517.196.061</u>	<u>128.122.972.438</u>	<u>37.517.196.061</u>	<u>128.122.972.438</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	1.179	339	1.179

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	41.870.389.758	132.016.638.880
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	36.529.774.867	36.585.889.571
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.980.810.414)	(329.598.562)
06	- Chi phí lãi vay	3.932.305.289	3.378.748.645
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	80.351.659.500	171.651.678.534
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(11.171.084.285)	(77.311.953.568)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(83.523.627.132)	(77.319.405)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(6.353.538.701)	(2.465.373.342)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	782.853.358	499.969.749
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.073.654.303)	(6.536.893.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.278.185.687)	(2.541.289.823)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.553.949.333)	(7.037.499.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.819.526.583)	76.181.318.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(38.058.661.938)	(15.964.769.659)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	40.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.338.500.000)	(6.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.147.532.048	356.721.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.249.629.890)	(41.608.047.809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	299.846.338.889	-
33	2. Tiền thu đi vay	301.172.512.375	250.825.040.302
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(157.024.571.614)	(50.829.128.462)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	443.994.279.650	199.995.911.840
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	401.925.123.177	234.569.182.770

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		VND 110.009.086.373	VND 33.519.726.324
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>511.934.209.550</u>	<u>268.088.909.094</u>

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 03/04/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.003.750 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 110.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 25 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong Quý 1 năm 2024, sản lượng nước tiêu thụ tăng 4,29% trong khi giá nước không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 1 năm 2024 tăng 4,64 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2023, Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 93,844 tỷ đồng. Trong khi đó, năm 2024 Công ty không phát sinh khoản doanh thu này. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2024 giảm 90,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

0222
ÔNG
Ổ PI
NƯỚC
I DẦU
MỘT

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6772
TY
ẤN
C
MỘT
T. BÌNH

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý 1 năm 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	289.862.388	247.995.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315.644.347.162	23.485.898.965
Các khoản tương đương tiền (*)	196.000.000.000	86.275.191.781
	511.934.209.550	110.009.086.373

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 1,7%/năm đến 3,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	-	-	40.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.000.000.000	-
	-	-	40.000.000.000	-
	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.241.334.419.152	(41.476.460.111)	1.231.995.919.152	2.974.125.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	1.061.163.359.192	-	1.061.163.359.192	2.974.125.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ (i)	15.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bivase Quảng Bình (ii)	38.591.059.960	(5.718.822.404)	32.252.559.960	(5.718.822.404)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	121.100.000.000	(35.757.637.707)	121.100.000.000	(35.757.637.707)
Đầu tư vào đơn vị khác	196.918.497.495	-	196.918.497.495	393.296.590.830
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	-	196.918.497.495	393.296.590.830
	1.438.252.916.647	(41.476.460.111)	1.428.914.416.647	(41.476.460.111)



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng của niêm yết tại ngày 29/12/2023 và ngày 29/03/2024 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNWN") tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/03/2024 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo thông báo số 05/TB-GTCM ngày 30/11/2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đăng ký mua 300.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 3.000.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31/03/2024, Công ty đã thực hiện thanh toán góp vốn theo thông báo, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ là 25%.

(ii) Ngày 25/08/2023, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 20/08/2023. Theo đó, Công ty thực hiện mua lại 2.535.180 cổ phần với giá chuyển nhượng là 10.222 đồng/cổ phần, tương đương tổng giá trị chuyển nhượng 25.914.609.960 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 42,25%.

Ngày 06/11/2023, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 (lần 3) của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ban hành Nghị quyết số 6.11/NQ-ĐHĐCĐ thông qua Phương án phát hành 3.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (tương đương 50% Vốn điều lệ trước khi phát hành). Ngày 08/11/2023, Công ty nhận được Thông báo nộp tiền mua cổ phần số 11/TTT-HĐQT ngày 08/11/2023 với số cổ phiếu được mua là 1.267.590 cổ phần, giá mua 10.000 VND/cổ phần. Thời hạn thanh toán chia làm 2 đợt vào các ngày 29/12/2023 và 28/04/2024, mỗi đợt nộp 50% số tổng giá trị thanh toán. Ngày 24/01/2024, Công ty đã nộp 6.338.500.000 VND theo đúng thời hạn thanh toán đợt 2.

Tới thời điểm 31/03/2024, tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 38.591.059.960 VND, tương đương 3.802.770 cổ phần, chiếm 43,85% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	43,85%	43,85%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	42.789.043.696	-	16.804.332.049	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	42.789.043.696	-	16.804.332.049	-
b) Bên khác	35.349.391.520	-	55.349.391.520	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	35.349.391.520	-	55.349.391.520	-
	78.138.435.216	-	72.153.723.569	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	81.295.314.594	-	81.419.925.204	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.395.314.594	-	4.519.925.204	-
	81.295.314.594	-	81.419.925.204	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/03/2024, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Tại thời điểm 31/03/2024, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 01 ngày 07/02/2024 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 10%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2024.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền đã nộp mua cổ phần (i)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	2.166.721.634	-
- Tạm ứng (ii)	186.664.718.126	-	186.031.651.249	-
- Phải thu khác	1.082.365.552	-	1.410.938.819	-
	190.747.083.678	-	192.609.311.702	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	189.324.910.548	-	189.826.910.548	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	100.027.485	-	638.027.485	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức (ii)	185.928.188.130	-	185.892.188.130	-
Bên khác	1.422.173.130	-	2.782.401.154	-
- Các đối tượng khác	1.422.173.130	-	2.782.401.154	-
	190.747.083.678	-	192.609.311.702	-

Trong đó bao gồm:

(i) Ngày 14/12/2022, Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT mua thêm 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tương đương tổng mệnh giá 3.000.000.000 VND đồng thời đã nộp tiền mua cổ phần cho GIWACO. Ngày 22/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ra Biên bản số 10/BB-HĐQT thống nhất không phân bổ 300.000 cổ phần của GIWACO như dự kiến. Do tình hình tài chính khó khăn, GIWACO đã gửi công văn số 210/CNGT ngày 29/12/2023 về việc chưa hoàn trả số tiền 3.000.000.000 VND mà Công ty đã nộp để mua cổ phần và xin gia hạn thời

(ii) Khoản 185.892.188.130 VND là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù, thỏa thuận mặt bằng cho các hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công Dự án "Xây dựng Công trình thu - Trạm bơm nước thô Tân Ba 2 và tuyến ống chuyển tải nước thô về nhà máy nước sạch Dĩ An" theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.488.788.301	-	1.965.161.169	-
Công cụ, dụng cụ	91.020.000	-	91.020.000	-
	85.579.808.301	-	2.056.181.169	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An (i)	60.728.229.794	57.883.003.945
Các công trình khác	2.190.976.827	2.099.475.738
	62.919.206.621	59.982.479.683

- (i) Tên Dự án: Xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An.
- Địa điểm xây dựng: Phường Thái Hòa - Thị xã Tân Uyên và phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương.
 - Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp cổ đông, vốn vay và vốn huy động khác của Công ty;
 - Quy mô của dự án: Hệ thống chuyển tải nước từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An dài khoảng 4.390 m tăng quy mô công suất và khu vực cung cấp nước;
 - Tổng giá trị dự toán đầu tư: 276.151.000.000 VND (Đã bao gồm thuế VAT);
 - Thời gian thực hiện: 12 tháng, Dự án bắt đầu triển khai từ Quý 3 năm 2023;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/03/2024: Dự án đang được tiến hành xây dựng lắp đặt các tuyến ống nước.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	618.684.650.284	306.581.569.679	398.097.045.198	920.844.081	10.642.135.220	1.334.926.244.462
- Mua trong năm	137.025.000	-	-	-	-	137.025.000
Số dư cuối năm	618.821.675.284	306.581.569.679	398.097.045.198	920.844.081	10.642.135.220	1.335.063.269.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	379.656.582.496	194.625.632.894	155.513.524.533	576.106.330	3.714.347.932	734.086.194.185
- Khấu hao trong năm	18.633.821.733	8.343.943.902	8.944.134.027	57.008.080	156.337.395	36.135.245.137
Số dư cuối năm	398.290.404.229	202.969.576.796	164.457.658.560	633.114.410	3.870.685.327	770.221.439.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	239.028.067.788	111.955.936.785	242.583.520.665	344.737.751	6.927.787.288	600.840.050.277
Tại ngày cuối năm	220.531.271.055	103.611.992.883	233.639.386.638	287.729.671	6.771.449.893	564.841.830.140

- Tại ngày 31/03/2024, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 337.590.734.994 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 45.530.010.303 VND.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.033.468.723	624.502.222	10.657.970.945
- Khấu hao trong kỳ	376.113.108	18.416.622	394.529.730
Số dư cuối kỳ	10.409.581.831	642.918.844	11.052.500.675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	48.783.207.952	67.527.596	48.850.735.548
Tại ngày cuối kỳ	48.407.094.844	49.110.974	48.456.205.818

- Tại ngày 31/03/2024, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	220.413.855	118.300.987
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.210.309.820	1.832.552.075
Các khoản khác	-	144.756.933
	1.430.723.675	2.095.609.995
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.623.375	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	866.380.984	979.348.878
Các khoản khác	-	32.622.519
	894.004.359	1.011.971.397

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	153.350.310.059	153.350.310.059	105.932.512.375	138.771.920.676	120.510.901.758	120.510.901.758
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	9.997.462.842	-	9.997.462.842	9.997.462.842
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	36.650.310.059	36.650.310.059	95.935.049.533	22.071.920.676	110.513.438.916	110.513.438.916
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	116.700.000.000	116.700.000.000	-	116.700.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.510.603.752	61.510.603.752	16.252.650.938	18.252.650.938	59.510.603.752	59.510.603.752
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	53.500.000.000	53.500.000.000	14.250.000.000	16.250.000.000	51.500.000.000	51.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	8.010.603.752	8.010.603.752	2.002.650.938	2.002.650.938	8.010.603.752	8.010.603.752
	214.860.913.811	214.860.913.811	122.185.163.313	157.024.571.614	180.021.505.510	180.021.505.510
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	113.829.434.207	113.829.434.207	195.240.000.000	18.252.650.938	290.816.783.269	290.816.783.269
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	93.802.924.835	93.802.924.835	-	16.250.000.000	77.552.924.835	77.552.924.835
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	-	-	195.240.000.000	-	195.240.000.000	195.240.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	20.026.509.372	20.026.509.372	-	2.002.650.938	18.023.858.434	18.023.858.434
	113.829.434.207	113.829.434.207	195.240.000.000	18.252.650.938	290.816.783.269	290.816.783.269
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.510.603.752)	(61.510.603.752)	(16.252.650.938)	(18.252.650.938)	(59.510.603.752)	(59.510.603.752)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	52.318.830.455	52.318.830.455			231.306.179.517	231.306.179.517

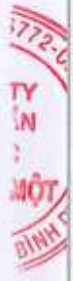
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Năm đáo hạn	Mục đích	Hình thức	VND	
							năm	vay
Bên khác								
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	VND	thả nổi	12 tháng	01/05/2024	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu	110.513.438.916	36.650.310.059
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	VND	thả nổi	12 tháng	09/10/2024	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	9.997.462.842	-
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	USD	3M term SOFR + 1,35%	12 tháng	21/03/2024	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	-	116.700.000.000
							<u>120.510.901.758</u>	<u>153.350.310.059</u>

(i) Tại 31/03/2024, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 4406291.24 ngày 27/02/2024 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 4.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

(ii) Tại ngày 31/03/2024, khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 093K23-NTDM ngày 10/10/2023 với hạn mức tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2024		01/01/2024
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Bên khác							
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương							
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(1a)	290.816.783.269	27.510.603.752	113.829.434.207
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025	(1a)	77.552.924.835	19.500.000.000	93.802.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(1b)	51.022.924.835	10.000.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở							
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HĐTD/TDMW ngày 15/04/2021	VND	6,80%	2025	(2)	26.030.000.000	9.000.000.000	28.280.000.000
					18.023.858.434	8.010.603.752	20.026.509.372
					18.023.858.434	8.010.603.752	20.026.509.372
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai							
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	3M term SOFR + 1,41%	2031	(3)	195.240.000.000	-	-
					195.240.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					290.816.783.269	27.510.603.752	113.829.434.207
					(59.510.603.752)		(61.510.603.752)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					231.306.179.517		52.318.830.455

(1a) Các khoản vay tại Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng; Dầu từ mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m³/ngày đêm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước, 30.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(1b) Khoản vay tại Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng. Tài sản bảo đảm là 3.000.000 cổ phiếu niêm yết của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai để thực hiện Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE).



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Bên liên quan				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	3.625.989.181	3.625.989.181	5.104.861.973	5.104.861.973
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.625.989.181	3.625.989.181	4.513.061.973	4.513.061.973
b) Bên khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	10.263.742.227	10.263.742.227	47.337.021.449	47.337.021.449
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	9.329.126.027	9.329.126.027	44.848.376.585	44.848.376.585
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	-	1.437.599.664	1.437.599.664
Các đối tượng khác	810.642.600	810.642.600	923.691.600	923.691.600
	123.973.600	123.973.600	127.353.600	127.353.600
	13.889.731.408	13.889.731.408	52.441.883.422	52.441.883.422

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.997.418.296	7.774.650.240	10.988.274.944	216.206.408	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.278.185.687	4.353.193.697	4.278.185.687	-	-	4.353.193.697	4.353.193.697	4.353.193.697	4.353.193.697
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.187.333	2.083.993.180	2.336.477.404	186.296.891	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	281.672.028	544.894.768	617.905.640	-	-	-	208.661.156	208.661.156	208.661.156
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	833.369.000	3.000.000	-	-	-	830.369.000	830.369.000	830.369.000
	-	7.623.463.344	15.590.100.885	18.223.843.675	402.503.299	402.503.299	5.392.223.853	5.392.223.853	5.392.223.853	5.392.223.853

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	1.141.349.014
Chi phí mua nước thô	1.062.891.000	-
Tiền điện sản xuất nước	525.063.950	561.325.610
Chi phí phải trả khác	142.867.778	1.712.222.304
	<u>1.730.822.728</u>	<u>3.414.896.928</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	140.241.991.667	140.179.315.667
Kinh phí công đoàn	176.814.000	153.774.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.000.000.000	140.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.177.667	25.541.667
	<u>140.241.991.667</u>	<u>140.179.315.667</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	25.301.817.800	25.301.817.800
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	9.901.817.800	9.901.817.800
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.400.000.000	8.400.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Bên khác</i>	114.940.173.867	114.877.497.867
- Các đối tượng khác	114.940.173.867	114.877.497.867
	<u>140.241.991.667</u>	<u>140.179.315.667</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	157.639.717	157.639.717
	<u>157.639.717</u>	<u>157.639.717</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	321.382.552.246	321.635.400.706	2.040.817.278.520
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	283.449.860.715	283.449.860.715
Chi trả cổ tức 2022	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	55.097.745.491	(72.729.024.048)	(17.631.278.557)
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678
Tăng vốn trong kỳ này (i)	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889
Lãi trong năm nay	-	-	-	37.517.196.061	37.517.196.061
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	(22.675.988.857)
Số dư cuối kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	206.334.979.398	2.351.323.406.771

(i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 05/03/2024 của Hội đồng quản trị về việc Thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2023 và văn bản số 52/CPNIDM-NSQT ngày 05/03/2024 về Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2023. Theo đó, Công ty chào bán thành công 10.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND, giá phát hành 30.000 VND/cp.

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	118.906.376.658
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	283.449.860.715
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	402.356.237.373
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	70.862.465.179
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	140.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	11.337.994.429
- Trích quỹ phúc lợi	2.834.498.607
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	8.503.495.821
	233.538.454.036
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	168.817.783.337

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	66.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Ông Phạm Văn Chiến	55.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	901.200.013.750	81,93	819.272.733.750	81,93
	1.100.000.003.750	100,00	1.000.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	140.000.000.000	130.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	447.342.762.916	376.480.297.737
	447.342.762.916	376.480.297.737

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.737.680.000	3.811.450.000

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	104.126.170.568	99.200.959.574
Doanh thu cung cấp nước thô	1.538.952.055	1.823.058.660
Doanh thu cung cấp vật tư	538.000.000	-
	106.203.122.623	101.024.018.234
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	106.203.122.623	101.024.018.234

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn nước sạch	55.832.434.954	51.890.476.096
Giá vốn nước thô	953.167.463	1.963.296.541
Giá vốn vật tư	538.000.000	-
	57.323.602.417	53.853.772.637
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	7.075.839.025	6.129.991.494

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.980.810.414	329.598.562
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	93.843.750.000
	1.980.810.414	94.173.348.562
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	-	93.843.750.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền vay	3.932.305.289	3.378.748.645
Phí bảo lãnh khoản vay	-	2.133.000.000
Chi phí tài chính khác	926.212.767	23.549.749
	4.858.518.056	5.535.298.394

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.349.890	24.872.979
Chi phí nhân công	1.865.038.546	1.547.112.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.045.801	192.389.538
Thuế, phí và lệ phí	19.747.615	33.161.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.591.791	657.838.346
Chi phí khác bằng tiền	1.377.843.783	1.419.412.735
	4.197.617.426	3.874.788.166

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.870.389.758	132.016.638.880
Các khoản điều chỉnh tăng	837.390.032	763.775.544
- Chi phí không được trừ	837.390.032	763.775.544
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(93.843.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(93.843.750.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	42.707.779.790	38.936.664.424
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	41.883.622.607	38.936.664.424
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	824.157.183	-
Thuế TNDN phải nộp	4.353.193.697	3.893.666.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.353.193.697	3.893.666.442
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.278.185.687	1.941.801.287
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.278.185.687)	(2.541.289.823)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.353.193.697	3.294.177.906

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.517.196.061	128.122.972.438
Các khoản điều chỉnh:	(3.001.375.685)	(10.249.837.795)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(3.001.375.685)	(10.249.837.795)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.515.820.376	117.873.134.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.888.889	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	1.179

(* Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.797.121.501	2.091.901.110
Chi phí nhân công	3.434.594.490	3.566.705.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.529.774.867	36.585.889.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.068.076.472	12.294.850.128
Chi phí khác bằng tiền	3.153.652.513	3.189.214.486
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	60.983.219.843	57.728.560.803

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024		
Đầu tư dài hạn	393.296.590.830	393.296.590.830
	393.296.590.830	393.296.590.830
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	425.335.473.950	425.335.473.950
	425.335.473.950	425.335.473.950

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024			
Tiền và tương đương tiền	511.644.347.162	-	511.644.347.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	268.885.518.894	-	268.885.518.894
	780.529.866.056	-	780.529.866.056
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	109.761.090.746	-	109.761.090.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.763.035.271	-	264.763.035.271
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	45.000.000.000
	419.524.126.017	-	419.524.126.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay	180.021.505.510	231.306.179.517	-	411.327.685.027
Phải trả người bán, phải trả khác	154.131.723.075	-	-	154.131.723.075
Chi phí phải trả	1.730.822.728	-	-	1.730.822.728
	<u>335.884.051.313</u>	<u>231.306.179.517</u>	<u>-</u>	<u>567.190.230.830</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	214.860.913.811	52.318.830.455	-	267.179.744.266
Phải trả người bán, phải trả khác	192.621.199.089	-	-	192.621.199.089
Chi phí phải trả	3.414.896.928	-	-	3.414.896.928
	<u>410.897.009.828</u>	<u>52.318.830.455</u>	<u>-</u>	<u>463.215.840.283</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	301.172.512.375	250.825.040.302

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	157.024.571.614	50.829.128.462

32 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Tổng số tiền thu về từ đợt phát hành này là 299.846.338.889 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 1.000 tỷ VND lên 1.100 tỷ VND. Công ty dự kiến sẽ sử dụng vốn thu được vào các mục đích sau đây:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Giá trị (VND)	Thời gian dự kiến giải ngân	Ghi chú
1	Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	143.000.000.000	Trong năm 2023 và năm 2024	
2	Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	54.192.710.000	Trong năm 2023 và năm 2024	
3	Trả nợ vay gốc đến hạn cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	93.802.924.835	Trong năm 2024, 2025, 2026 và năm 2027	
4	Trả một phần nợ vay gốc đến hạn cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	9.004.365.165	Trong năm 2024 và năm 2025	
Tổng cộng		300.000.000.000		

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.203.122.623	101.024.018.234
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	105.665.122.623	101.024.018.234
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	538.000.000	-

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	7.075.839.025	6.129.991.494
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	7.075.839.025	6.129.991.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	93.843.750.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	93.843.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	294.000.000	256.000.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	42.000.000	41.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	42.000.000	41.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	42.000.000	41.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	42.000.000	41.000.000
Tổng			462.000.000	420.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	177.000.000	156.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	21.000.000	20.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	21.000.000	20.000.000
Tổng			219.000.000	196.000.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	1.542.418.366	907.555.556
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.174.500.000	477.825.758
3	Ông Nguyễn Văn Tân (Bổ nhiệm từ 21/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	787.622.448	15.840.000
Tổng			3.504.540.814	1.401.221.314

2226

NG T
PHÂN
ỐC
(U M)
T.T.B)

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

